

Bản án số: 29/2022/DS-PT

Ngày: 16 - 02 - 2022

V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Nam Trung

2. Bà Trương Tô Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Tăng Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số 607, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lư Thị N – Văn phòng Luật sư Lư Thị N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 60 L, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

– *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1941 (chết năm 2019)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn Thời.*

+ Bà Võ Thị H (Võ Ánh H), sinh năm 1941 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Huỳnh Quốc T1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Huỳnh Quốc K, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Huỳnh Thị Kiều H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Huỳnh Quốc V, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Huỳnh Thị Kiều N, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

– *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 18, T, M, T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Việt T. Giám đốc Ngân hàng N
– Chi nhánh huyện T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Ông Huỳnh Văn T2 (chết)

Địa chỉ: Số 103, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2.*

+ Ông Huỳnh Văn T, sinh ngày 1941 (chết)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Huỳnh Văn U, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 103 ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Bà Võ Thị H (Võ Ánh H), sinh năm 1941 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị H:* Luật sư Hoàng Văn Q – Văn phòng Luật sư Hoàng Văn Q, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Địa chỉ: Số 25/28 L, phường h, TP S, tỉnh Sóc Trăng.

4/ Ông Huỳnh Văn V1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số 607, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông V1: Luật sư Lư Thị N – Văn phòng Luật sư Lư Thị N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

5/ Ông Huỳnh Quốc K, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

Người kháng cáo: Bà Võ Ánh H (Võ Thị H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Năm 1996 bà N và chồng bà là ông Huỳnh Văn B (chết năm 1999) mua đất của ông Huỳnh Minh C diện tích 5.000m² tọa lạc tại Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Năm 1997 vợ chồng bà cho ông Nguyễn Văn T5 mượn lại đất để trồng khoai mì với giá 200.000 đồng. Năm 1998 vợ chồng bà lấy lại đất và cho anh ruột ông B là ông Huỳnh Văn T mượn canh tác. Năm 1999 chồng bà chết, khi đó con bà là Huỳnh Văn V1 còn nhỏ, việc đi lại không thuận tiện nên bà tiếp tục để cho ông T mượn canh tác.

Đến năm 2010 khi con đã lớn, bà cần đất canh tác nên đến gặp ông T đòi lại thì ông T nói rằng ông Huỳnh Văn T2 (cha ông B và ông T) đã bán lại cho ông T nên không đồng ý trả lại đất. Nay bà yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn T trả lại phần đất có diện tích 5.000m² tọa lạc tại Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng mà ông T đã mượn của vợ chồng bà năm 1997, nhưng do phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 4.100m² cho hộ bà Võ Thị H (vợ ông T) nên bà yêu cầu nhận giá trị theo kết quả định giá đất là 241.900.000 đồng.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn B mua của ông Nguyễn Minh C, nhưng số tiền mua đất là do ông B bán đất mượn của ông Huỳnh Văn T2 1,4 công ở huyện C, tỉnh Sóc Trăng để đem tiền về mua lại 05 công đất của ông C ở Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông B canh tác được 01 năm thì cõ lại cho ông Nguyễn Văn T5 01 chỉ vàng 24K trong thời hạn 01 năm, nếu không chuộc thì mất đất. Sau đó, ông B nói với ông T chuộc lại phần đất trên 01 chỉ vàng và đưa lại cho ông T5, nhưng nếu 02 năm không đưa lại 01 chỉ vàng cho ông thì phần đất này sẽ thuộc về ông T. Đến khi ông B chết thì ông T2, nói rằng đất này có nguồn gốc là ông T2, cho ông B mượn đất ở C, ông B bán mới mua đất của ông C nên ông lấy lại và bán cho ông T với giá 11 chỉ vàng 24K, phần đất trên đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho vợ ông là bà Võ Thị H (Võ Ánh H). Nay bà N yêu cầu trả lại đất thì ông T không đồng ý.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Ông Huỳnh Văn V1 có đơn yêu cầu độc lập trình bày: Năm 1996 cha ông là ông Huỳnh Văn B và mẹ là bà Nguyễn Thị Hồng N mua đất của ông Nguyễn Minh C 5.000m² tọa lạc tại Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có giấy sang tên chuyển nhượng của ông C ngày 21/12/1996). Năm 1997 cha mẹ ông cho ông Nguyễn Văn T5 mượn lại đất để trồng khoai mì với giá 200.000 đồng. Năm 1999 cha ông chết, khi đó do ông còn nhỏ nên mẹ ông là bà N phải chăm sóc không canh tác trên phần đất này được nên mẹ ông tiếp tục để cho ông T mượn canh tác. Đến năm 2004 ông T tự ý đi đăng ký quyền sử dụng và gia đình ông T đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Nay ông V1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H trả cho gia đình ông phần đất 4.100m², thuộc thửa 197, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng mà trước đây cha ông là Huỳnh Văn B đã cho ông T mượn canh tác, ông V1 yêu cầu được nhận giá trị đất theo kết quả định giá đất là 241.900.000 đồng.

+ Bà Võ Thị H trình bày: Thông nhất như lời trình bày của chồng bà là ông Huỳnh Văn T. Phần đất bà N, ông V1 đòi lại lại bà không đồng ý trả, phần đất này không phải là đất của ông B mà là đất ông T đã mua lại của ông T2, với giá 11 chỉ vàng 24K.

+ Ông Huỳnh Quốc K trình bày: Phần đất ông K đang ở vào năm 1993 ông có xây nhà ở do ông C cho và nằm ngoài diện tích đất tranh chấp. Phần đất bà N, ông V1 đòi lại ông không đồng ý trả, phần đất này không phải là đất của ông B, mà là đất cha ông là ông T đã mua lại của ông T2, với giá 11 chỉ vàng 24K.

+ Ông Huỳnh Văn T2 trình bày: Trước đây ông có cho con ông là Huỳnh Văn B mượn 1,4 công đất ở huyện C bán lấy tiền mua đất của ông C ở Ấp M, xã T, huyện T, là phần đất đang tranh chấp này. Nay con ông là Huỳnh Văn B đã chết, ông không đòi lại và ông cũng không có ký vào tờ chuyển nhượng đất cho ông T.

+ Ông Phạm Việt T, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất các bên đang tranh chấp hiện nay ông Huỳnh Văn T và bà Võ Thị H đang thế chấp cho Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T để đảm bảo cho khoản nợ vay. Nay bị đơn yêu cầu trả giá trị đất thì Ngân hàng không có ý kiến gì vì quyền sử dụng đất vẫn còn đang thế chấp cho Ngân hàng.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T, của ông Huỳnh Văn T2 không có trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST, ngày 29/4/2021 đã quyết định: Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015; Điều 164, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm b mục 1 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP, ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 4, 6 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27, Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại phần đất có diện tích 4.100m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N giá trị 1/3 thửa đất có diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tương ứng với số tiền 80.633.333 đồng (Tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn V1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại phần đất có diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N trả lại cho ông Huỳnh Văn V1 giá trị 1/3 thửa đất có diện tích 4.100m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tương ứng với số tiền 80.633.333 đồng (Tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Tiếp tục ổn định cho các ông bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 4.100m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 11/5/2021 bà Võ Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án số 01/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N và yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn V1 đòi lại quyền sử dụng đất diện tích 4.100 m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Mố Ó, xã Trung Bình, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà Võ Thị H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị H trình bày quan điểm: Phần đất đang tranh chấp không còn quyền sử dụng của ông B, khi ông B còn sống mượn đất của ông T2, để sang bán và mua lại phần đất này, nên khi ông B chết phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông T2. Ông B khi còn sống có nợ ông T đến khi ông B chết thì các người thừa kế ông B phải có trách nhiệm trả. Phần đất tranh chấp ông T2, đã chuyển nhượng cho ông T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nhan là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị H.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị H, căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Võ Thị H là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà Võ Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp có diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị H ngày 15/01/2004, hiện do gia đình ông T quản lý, sử dụng. Theo kết quả định giá tài sản, phần đất trên trị giá 241.900.000 đồng.

[2.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại cho bà phần đất diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, vì theo bà N thì phần đất này vào ngày 21/12/1996 bà và chồng bà là ông Huỳnh Văn B mua của ông Nguyễn Minh C, có làm giấy tay. Năm 1999 ông B chết thì anh ruột ông B là ông Huỳnh Văn T quản lý, sử dụng. Nay bà yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất nêu trên là tài sản chung của bà và ông B, buộc ông T trả lại cho bà và con bà là Huỳnh Văn V1 quyền sử dụng thửa đất nêu trên, bà N yêu cầu nhận giá trị.

[2.3] Ông T và ông T2, đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông B mua lại của ông C, nhưng ông T cho rằng số tiền mà ông B có được để mua thửa đất này là từ việc ông B bán 1,4 công đất rẫy ở huyện C mà ông T2, cho ông B mượn và ông T2, đồng ý cho ông B bán, sau khi ông B chết thì ông T2, đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông T với giá 11 chỉ vàng 24K. Ông T đã xuất trình Tờ chuyển nhượng đất ngày 24/3/2005 nhưng ông T2, trình bày ông không có ký giấy tờ bán đất cho ông T (bút lục 136). Mặt khác, việc ông B mượn 1,4 công đất ở huyện C của ông T2, và ông T2, đã đồng ý cho ông B bán để đi mua lại đất này của ông C, thì quyền sử dụng đất vẫn xác lập cho ông B, ông T2, không phải là người có quyền sử dụng thửa đất này nên việc ông T nhận chuyển nhượng từ ông T2, là không có căn cứ. Ngoài ra ông T có cung cấp cho Tòa án tờ cổ đất ngày 10/7/1996 có nội dung thể hiện ông B cổ đất cho ông T5 từ ngày 01/6/1995 với giá 01 chỉ vàng 24K và cho rằng ông T đã thay ông B trả tiền cổ đất cho ông T5, sau 02 năm nếu ông B không trả lại tiền cho ông T thì sẽ mất đứt quyền sử dụng đất. Nội dung thỏa thuận này không được bà N thừa nhận. Hơn nữa năm 1996 ông B mới nhận chuyển nhượng đất của ông C, nên việc ông B cổ đất cho ông T5 vào năm 1995 là không đúng. Do vậy Tờ cổ đất trên của ông T không phải là chứng cứ phù hợp có giá trị chứng minh. Mặc dù ông T, bà H không thừa nhận là đất mượn của ông B, nhưng cả ông C, bà N, ông T2, và vợ chồng ông T đều thống nhất trình bày đất có nguồn gốc là ông B mua của ông C và ông T đã canh tác trên đất từ năm 1998 đến nay. Do đó việc bà N cho rằng đất là của ông B cho ông T mượn canh tác là có căn cứ.

[3] Bà Võ Thị H kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2003, diện tích đất tranh chấp trên bà H khai là “đất gốc”, nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo diện tích được công nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Như vậy, việc kê khai nguồn gốc đất của bà H là không đúng thực tế và mâu thuẫn với những chứng cứ do ông T cung cấp.

[4] Đối với việc bà N cho rằng phần đất tranh chấp trên là tài sản của bà và ông B, Hội thẩm xét xử thấy rằng phần đất ông B mua của ông C từ việc bán đất ở huyện C được ông T2, cho ông B mượn, sau đó ông T2, cho ông B bán để lấy tiền mua đất, bà N cũng thừa nhận có sự việc này. Đồng thời bà N cũng trình bày khi mua đất của ông C thì ông B không có canh tác trên đất mà cho ông T5 mượn, bà và ông B cũng không có đóng góp công sức hay cải tạo gì để làm tăng giá trị đất. Ngoài ra ông T2, trình bày ông cho ông B mượn đất ở C và cho ông B bán để đi mua đất của ông C, chứ ông T2, không có trình bày ông T2, cho ông B và bà N phần đất ở C. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất trên là của ông B, bà N không có công sức đóng góp tạo dựng nên tài sản là thửa đất này. Nên việc bà N cho rằng phần đất tranh chấp trên là tài sản chung của bà và ông B là không có căn cứ. Tuy nhiên, bà N chung sống với ông B từ năm 1990 không có đăng ký kết hôn và có một con chung là Huỳnh Văn V1, sinh năm 1992. Năm 1999 ông B chết, mặc dù bà N và ông B không có đăng ký kết hôn, nhưng theo quy định tại điểm b mục 1 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP, ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết trong một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình thì “*Trường*

hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003; do đó cho đến trước ngày 01/01/2003 mà có một bên vợ hoặc chồng chết trước thì bên chồng hoặc vợ còn sống được hưởng di sản của bên chết để lại theo quy định của pháp luật về thừa kế”. Năm 1999 ông B chết, do đó theo quy định trên, bà N được hưởng di sản thừa kế của ông B, cùng với cha ông B là ông T2, và con ông B là ông V1. Theo đó, bà N được hưởng 1/3 thửa đất trên, nên việc bà đòi gia đình ông T trả lại đất là có căn cứ một phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, bà N yêu cầu nhận giá trị đất nên buộc phía bị đơn trả cho bà N giá trị đất tương ứng với số tiền 241.900.000 đồng : 3 = 80.633.333 đồng.

[5] Xét yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn V1 về việc yêu cầu phía bị đơn trả lại đất cho ông và mẹ ông là bà N do trước đây ông T đã mượn của cha ông là ông B. Nhận thấy ông B chung sống với bà N năm 1990, không đăng ký kết hôn và có một con chung là ông Huỳnh Văn V1, có giấy khai sinh xác nhận quan hệ cha con giữa ông B với ông V1. Do đó khi ông B chết phát sinh quyền thừa kế giữa ông B với ông V1. Nay ông B đã chết, phần đất này ông V1 được hưởng thừa kế từ ông B nên việc ông V1 đòi lại phần đất của cha ông trước đây cho ông T mượn là có căn cứ một phần, vì ngoài ông V1 ra hàng thừa kế thứ nhất của ông B còn có bà N, ông T2. Phần đất tranh chấp hiện nay gia đình ông T đang quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông V1, buộc phía bị đơn trả lại cho ông B 1/3 thửa đất, ông V1 yêu cầu nhận giá trị tương ứng với 241.900.000 đồng : 3 = 80.633.333 đồng, buộc phía bị đơn trả cho ông V1 giá trị đất tương ứng với số tiền 80.633.333 đồng.

[7] Ông T2, là người có quyền hưởng thừa kế của ông B đối với 1/3 thửa đất trên. Hiện ông T2, đã chết, trong quá trình giải quyết vụ án, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T2, không có yêu cầu gì đối với việc hưởng quyền thừa kế của ông B đối với thửa đất này. Do đó nếu những người thừa kế của ông T2, có yêu cầu gia đình ông T trả lại 1/3 thửa đất này thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[8] Từ những căn cứ và chứng cứ nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà Võ Thị H là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị H.

[9] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị H là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm bà Võ Thị H phải chịu theo qui định của pháp luật.

[12] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị H (Ánh H).

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 164, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm b mục 1 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP, ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 4, 6 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27, Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại phần đất có diện tích 4.100m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N giá trị 1/3 thửa đất có diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tương ứng với số tiền 80.633.333 đồng (Tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn V1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại phần đất có diện tích 4.100m², tại thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N trả lại cho ông Huỳnh Văn V1 giá trị 1/3 thửa đất có diện tích 4.100m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tương ứng với số tiền 80.633.333 đồng (Tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Tiếp tục ổn định cho các ông bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 4.100m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 9, tọa lạc Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về chi phí định giá: Tổng cộng chi phí thẩm định, định giá là 8.600.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng N đã nộp là 5.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn V1 đã nộp là 3.600.000 đồng.

4.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 2.866.666 đồng

4.2. Ông Huỳnh Văn V1 phải chịu 2.866.666 đồng

4.3. Những người thừa kế của ông Huỳnh Văn T gồm các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N cùng phải chịu 2.866.666 đồng.

4.4. Bà Nguyễn Thị Hồng N được nhận lại số tiền nộp thừa là 2.133.334 đồng, ông Huỳnh Văn V1 được nhận lại số tiền nộp thừa là 733.334 đồng. Do những người thừa kế của ông Huỳnh Văn T gồm các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N giao nộp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 000270, ngày 28/02/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền còn thừa là 800.000 đồng.

5.2. Ông Huỳnh Văn V1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông V1 đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0002818 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông Huỳnh Văn V1 đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

5.3. Những người thừa kế của ông Huỳnh Văn T gồm các ông, bà: Võ Thị H, Huỳnh Quốc T1, Huỳnh Quốc K, Huỳnh Thị Kiều H, Huỳnh Quốc V, Huỳnh Thị Kiều N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị H (Ánh H) phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0007886 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà H đã nộp đủ.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7 a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSVA - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành